BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ 2 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**69.622.491.339**	**52.497.743.108**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI**	**27.199.971.735**	**26.234.636.343**
1. Tiền	111	VI.1	14.549.371.735	6.934.636.343
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2b1	12.650.600.000	19.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**40.500.143.643**	**24.786.006.841**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	24.049.134.172	19.671.897.693
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.571.869.313	1.201.826.002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	15.225.577.225	4.258.720.213
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(346.437.067)	(346.437.067)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**581.125.361**	**630.494.383**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	581.125.361	630.494.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.341.250.600**	**846.605.541**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.221.194.275	798.744.899
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	109.040.425	47.860.642
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17c	11.015.900	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Ký ngày: 28/7/2017 17:06:03

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**321.872.902.391**	**328.918.045.984**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**120.485.000**	**135.485.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	120.485.000	135.485.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**243.648.231.937**	**251.569.483.249**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	238.140.282.480	245.960.889.888
-	*Nguyên giá*	*222*	VI.9	*389.294.476.228*	*389.015.798.956*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*	VI.9	*(151.154.193.748)*	*(143.054.909.068)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	5.507.949.457	5.608.593.361
-	*Nguyên giá*	*228*	VI.10	*8.055.335.602*	*8.055.335.602*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*	VI.10	*(2.547.386.145)*	*(2.446.742.241)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**70.743.306.271**	**70.074.223.543**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	70.743.306.271	70.074.223.543
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**4.497.251.573**	**4.497.251.573**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c	4.497.251.573	4.497.251.573
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.863.627.610**	**2.641.602.619**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2.863.627.610	2.641.602.619
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**391.495.393.730**	**381.415.789.092**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**120.405.307.787**	**119.728.644.949**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**39.916.313.163**	**13.273.465.633**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a	2.036.164.911	1.344.195.061
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		78.255.449	45.255.429
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	934.150.714	810.512.205
4. Phải trả người lao động	314		1.098.135.476	1.064.034.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	94.440.908	387.995.791
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	34.202.176.877	6.514.716.166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1.110.568.041	2.721.136.082
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.25e	362.420.787	385.620.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**80.488.994.624**	**106.455.179.316**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19a	22.126.180.955	48.092.365.647
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	58.362.813.669	58.362.813.669
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**271.090.085.943**	**261.687.144.143**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**271.090.085.943**	**261.687.144.143**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		284.800.000.000	284.800.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*	**VI.25a**	*284.800.000.000*	*284.800.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	**VI.25e**	646.231.180	646.231.180
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**VI.25a**	(14.356.145.237)	(23.759.087.037)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*	**VI.25a**	*(12.973.191.900)*	*(10.785.895.137)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*	**VI.25a**	*(1.382.953.337)*	*(12.973.191.900)*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**391.495.393.730**	**381.415.789.092**

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
2 KV Phú Thắng, P.Tân Phú, Q.Cái Răng TP.Cần Thơ

Mẫu số: B 02a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
			01/04/2017 - 30/06/2017	*01/04/2016 - 30/06/2016*	*01/01/2017- 30/06/2017*	*01/01/2016- 30/06/2016*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		27.051.850.645	23.715.874.313	47.737.991.223	48.417.267.081
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		27.051.850.645	23.715.874.313	47.737.991.223	48.417.267.081
4. Giá vốn hàng bán	11		18.509.810.817	19.163.441.553	35.701.451.686	38.800.196.864
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8.542.039.828	4.552.432.760	12.036.539.537	9.617.070.217
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		885.013.753	1.017.002.627	1.003.720.910	2.201.530.794
7. Chi phí tài chính	22		1.459.735.684	2.954.298.927	2.689.004.094	2.954.298.927
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.458.321.064	2.954.298.927	2.687.589.474	2.954.298.927
8. Chi phí bán hàng	25		410.442.924	737.757.899	956.947.308	1.410.831.899
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.786.240.050	6.148.064.422	10.698.246.926	12.542.856.732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	30		1.770.634.923	(4.270.685.861)	(1.303.937.881)	(5.089.386.547)
11. Thu nhập khác	31		6.659.525	120.001.701	22.543.879	122.001.701
12. Chi phí khác	32		86.556.134	22.959.976	101.559.335	28.859.976
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(79.896.609)	97.041.725	(79.015.456)	93.141.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.690.738.314	(4.173.644.136)	(1.382.953.337)	(4.996.244.822)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.690.738.314	(4.173.644.136)	(1.382.953.337)	(4.996.244.822)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Phùng Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương

M.S.D.N: 1801319907 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ Q. CÁI RĂNG - TP. CẦN THƠ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*(1.382.953.337)*	-
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.199.928.584	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*6.816.975.247*	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.985.437.348)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		49.369.022	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.310.430.879	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(644.474.367)	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*3.523.663.433*	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(947.760.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(947.760.000)*	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		(1.610.568.041)	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.610.568.041)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**965.335.392**	-
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**26.234.636.343**	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**27.199.971.735**	-

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 6 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương

M.S.D.N: 1801319... CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ Q. CÁI RĂNG - T. CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CẦN THƠ

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày01/04 kết thúc vào ngày 30/06).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng.

1. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	717.110.414	397.611.248
- Tiền gửi ngân hàng	13.832.261.321	6.537.025.095
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng	14.549.371.735	6.934.636.343

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%						

trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng:						
Về giá trị:						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn **(2b1)**	12.650.600.000	12.650.600.000	19.300.000.000	19.300.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

Vietcombank CN Cần Thơ (kỳ hạn 1 tháng)	6.200.000.000
NH TMCP Hàng hải Việt Nam CN Cần Thơ(kỳ hạn 1 tháng)	1.450.600.000
NH TMCP Việt Á CN Cần Thơ(kỳ hạn 2 tháng)	5.000.000.000
TỔNG CỘNG	**12.650.600.000**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	4.497.251.573	4.497.251.573		4.497.251.573	4.497.251.573	
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

+ Góp vốn vào Cty TNHH 2 TV Cảng Cần Thơ- Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn(**3a**)	24.049.134.172	19.671.897.693
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

(3a)Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn:

TRẦN THỊ LOAN	499.684.137
NGUYỄN THỊ LAN	1.557.046.025
CÔNG TY VẬN TẢI BIỂN CONTAINER VINALINES	340.126.600
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH LONG	4.838.547.946
CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ VẬN TẢI THIÊN PHÚC	638.636.960
CÔNG TY CP VẬN TẢI 1 TRACO	627.789.894
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI SÀI GÒN (SHC)	383.620.700
CTY TNHH XD & KS CÔNG TRÌNH THANH TUẤN	990.807.876
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI LIÊN HIỆP HUY HOÀNG	1.082.068.828
CÔNG TY CP TIẾP VẬN PHƯỚC TẠO	399.299.800
CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VTB NGÔ ĐAM	281.622.664
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỐ 10 IDICO	332.192.986
CTY THÉP TÂY ĐÔ	333.952.214
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KHÁNH CƯỜNG	917.886.115
CTY CP VẬN TẢI THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ HOA LƯ	314.401.692
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI HÀNG HẢI ĐỊNH AN	879.749.936
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI & TIẾP VẬN HƯNG PHÚ THỊNH	340.119.280
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG THẾ GIỚI NHÀ	412.260.200
CTY CP ĐẦU TƯ THÚY SƠN-HG	1.147.119.799
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG CẦN THƠ - HẬU GIANG	518.746.250
KHÁCH HÀNG LẺ	7.213.454.270
TỔNG CỘNG	**24.049.134.172**

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn(4a)	**15.225.577.225**		**4.258.720.213**	
- Phải thu về cổ phần hoá;	985.150.495		985.150.495	
- Phải thu về lợi nhuận được chia;	524.550.000			
- Phải thu người lao động;	2.645.553.595		2.903.150.243	
-Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa	10.785.895.137			
- Phải thu khác.	284.427.998		370.419.475	
b) Dài hạn	**120.485.000**		**135.485.000**	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	105.485.000		105.485.000	
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000		30.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Tổng cộng	**15.346.062.225**		**4.394.205.213**	

(4a) Chi tiết các khoản phải thu khác:

Phải thu Cty TNHH Cảng Cần Thơ-Thanh Tuấn(lợi nhuận hợp tác KD được chia)	524.550.000
Phải thu về chi phí cổ phần hóa	985.150.495
-Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa	10.785.895.137
Tạm ứng công tác CBCNV	2.645.553.595
Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc (QUÂN - LẠC - KHÁNH)	38,602,380
Các khoản thu khác	245.825.618
Tổng cộng	**15.225.577.225**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)
Không có.

6. Nợ xấu: Không có.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	13.469.219		27.428.374	
- Công cụ, dụng cụ	312.893.334		348.260.788	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	254.762.808		254.805.221	
Tổng cộng	**581.125.361**		**630.494.383**	

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;		
- XDCB(8b)	70.743.306.271	70.074.223.543
- Sửa chữa.		
Tổng cộng	**70.743.306.271**	**70.074.223.543**

(8b)Chi tiết số dư chi phí XDCBDD tại 30/06/2017 như sau:

- Tiền bù cát tạo mặt bằng bãi tạm	42.464.291
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 1	59.433.908.642
- Chi phí XDCBDD công trình Cảng Cái Cui – giai đoạn 2	8.647.825.475
- Chi phí san lấp bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	1.718.206.952
- Chi phí tư vấn giám sát bãi số 5A, 6, 10 GĐ II cảng Cái Cui	34.545.455
- Chi phí thẩm tra bản vẽ thiết kế thi công và dự toán XD công trình cảng Cái Cui bãi 5A, 6, 10	10.909.092
- Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b cảng Cái Cui	826.969.091
- Chi phí tư vấn thiết kế lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình XD 5 ki ốt cảng Hoàng Diệu	28.477.273
Tổng cộng	**70.743.306.271**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 1.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Thuyết minh theo phụ lục số 2.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: không có.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:Không có.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1.221.194.275	798.744.899
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	2.863.627.610	2.641.602.619
Tổng cộng	**4.084.821.885**	**3.440.347.518**

(13a) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC ngắn hạn: 1.221.194.275 đ.
(13b) Chi phí chờ phân bổ CCDC, chi phí SC dài hạn: 2.863.627.610 đ.

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Tổng cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.110.568.041	1.110.568.041		1.610.568.041	2.721.136.082	2.721.136.082
b) Vay dài hạn	58.362.813.669	58.362.813.669			58.362.813.669	58.362.813.669
Tổng cộng	**59.473.381.710**	**59.473.381.710**		**1.610.568.041**	**61.083.949.751**	**61.083.949.751**

(15a) + Khoản vay của ngân hàng vietinbank CN Chương Dương: 1.000.000.000đ.
+ Khoản vay của ngân hàng WB(Cảng Sài Gòn nhận nợ hộ): 110.568.041đ.
(15b) Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Khoản vay của ngân hàng Vietinbank chi nhánh Chương Dương	58.141.677.596
Khoản vay của ngân hàng WB(Cảng Sài Gòn nhận nợ hộ)	221.136.073
Tổng cộng	**58.362.813.669**

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.036.164.911	1.344.195.061
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Tổng cộng	**2.036.164.911**	**1.344.195.061**

(16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn:

CTY TNHH MTV ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƯỜNG THỊNH GIA	129.729.600
CÔNG TY TNHH MTV XĂNG DẦU TÂY NAM BỘ	138.264.500
DNTN ĐẠI PHÁT	334.710.500
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NHU HUỲNH	188.100.000

CÔNG TY CP VẬN TẢI XI MĂNG TÂY ĐÔ	232.966.501
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI CUNG ỨNG NHÂN LỰC VIETGROUP	148.826.750
CÔNG TY TNHH XD THUỶ LỢI CỬU LONG	176.066.000
KHÁCH HÀNG LẺ	687.501.060
TỔNG CỘNG	**2.036.164.911**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuyết minh theo phụ lục số 3.

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	47.860.642	2.629.716.369	2.568.536.586	109.040.425
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác(phi nông nghiệp)				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Tổng cộng	**47.860.642**	**2.629.716.369**	**2.568.536.586**	**109.040.425**

c) Thuế phi nông nghiệp đang phân bổ: 11.015.900.

18.Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	94.440.908	387.995.791
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Tổng cộng	**94.440.908**	**387.995.791**

(18a) Các khoản trích trước khác:.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TM VẬN TẢI TÂN GIA HUY	49.050.000
CN CTY CP PT NHÀ CT - XN KHAI THÁC CÁT	18.829.545
DNTN MINH THIỆN	13.079.545
CTY TNHH THƯƠNG MẠI GIA LÂM	8.056.818
Phan Nguyễn Nhã Trúc(trợ cấp nghỉ việc chưa chi)	5,425,000
Tổng cộng	**94.440.908**

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**34.202.176.877**	**6.514.716.166**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		50.153.753
- Bảo hiểm xã hội		

- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa	1.308.165.950	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	278.000.000	1.091.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác**(19a)**	32.616.010.927	5.373.562.413
b) Dài hạn	**22.126.180.955**	**48.092.365.647**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn(đặt cọc thuê kho bãi)	*2.102.662.853*	*1.245.636.650*
- Các khoản phải trả, phải nộp khác trong đó:	***20.023.518.102***	***46.846.728.997***
+ Phải trả tiền lãy vay cho ngân hàng Vietin bank		7.881.484.512
+ Phải trả cho UBTP Cần Thơ-quyết toán DA đầu tư Cảng Cái Cui GĐ 1.	20.023.518.102	20.023.518.102
+ Phải trả khoản lãi vay cho NH Công Thương CN Chương Dương.		18.941.726.383
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Tổng cộng	**56.328.357.832**	**54.607.081.813**

(19a)Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn:

Phải trả phí bảo hành 5% cho Cty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 75+tiền đặt cọc mua hồ sơ thầu.	15.818.590
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	3.456.076.184
Phải trả khoản lãi vay cho NH Công Thương CN Chương Dương.	28.048.021.532
Cty Cảng Cần Thơ Thanh Tuấn ứng trước tiền cho CCT	
Tổng hợp chi phí giải phóng nhà kho cảng Hoàng Diệu	737.701.094
Phải trả khác	358.393.527
Tổng cộng	**32.616.010.927**

20. Doanh thu chưa thực hiện

Không có.

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Không có.

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Không có.

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Không có.

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Không có.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Không có.

d) Cổ phiếu:

Không có.

đ) Cổ tức

Không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển:	646.231.180	646.231.180
- Quỹ khen thưởng phúc lợi.	362.420.787	385.620.787
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Không có.

27. Chênh lệch tỷ giá

Không có.

28. Nguồn kinh phí

Không có.

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có)

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:VNĐ.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 2-2017	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2017	Năm 2016
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng	3.142.354.931	5.640.275.097	4.476.742.469
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.909.495.714	42.097.716.126	43.940.524.612
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;			
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài			

sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.			
Tổng	*27.051.850.645*	*47.737.991.223*	*48.417.267.081*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 2-2017	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2017	Năm 2016
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
Tổng			

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2-2017	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2017	Năm 2016
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.503.670.179	30.298.522.649	34.602.866.523
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.006.140.638	5.402.929.037	4.197.849.741
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Tổng cộng	*18.509.810.817*	*35.701.451.686*	*38.800.716.264*

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2-2017	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2017	Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.463.753	329.170.910	487.732.794
- Lãi bán các khoản đầu tư	674.550.000	674.550.000	1.713.798.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Tổng cộng	*885.013.753*	*1.003.720.910*	*2.201.530.794*

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2-2017	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2017	Năm 2017
- Lãi tiền vay	1.458.321.064	2.687.589.474	2.954.298.927
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do chênh lệch tỉ giá	1.414.620	1.414.620	
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
Tổng cộng	*1.459.735.684*	*2.689.004.094*	*2.954.298.927*

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2-2017	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2017	Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		10.883.000	*109*
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	6.659.525	11.660.879	*122.001.592*
Tổng cộng	*6.659.525*	*22.543.879*	*122.001.701*

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2-2017	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2017	Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.	86.556.134	101.559.335	*28.859.976*
Tổng cộng	**86.556.134**	**101.559.335**	*28.859.976*

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2-2017	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2017	Năm 2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;			
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5.786.240.050	10.698.246.926	12.542.856.732
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;			
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	410.442.924	956.947.308	1.410.831.899
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Các khoản ghi giảm khác.			

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2-2017	Lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Năm 2017	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.238.850.113	2.076.791.694	1.800.545.931
- Chi phí nhân công	5.923.441.094	11.184.738.090	12.058.599.109
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.000.560.837	8.199.928.584	10.409.811.215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.045.372.550	2.125.421.347	2.252.088.967
- Chi phí khác bằng tiền	9.495.205.167	18.366.837.168	22.053.899.778
Tổng cộng	**21.703.429.761**	**41.953.716.883**	**48.574.945.000**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác.

Lập ngày 30 tháng 06. năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
THÁI THỊ MỸ LINH	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương

M.S.D.N: 1801319900 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ Q. CÁI RĂNG - TP. CẦN THƠ

9. phụ lục số 1- TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	316.466.560.231	5.929.929.786	65.915.539.491	460.248.939	243.520.509	389.015.798.956
- Mua trong năm		88.000.000	190.677.272	-		278.677.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác(điều chuyển nội bộ)	6.154.920.733	540.413.455	26.163.506.712			32.858.840.900
-Chuyển sang bất động sản ĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác(điều chuyển nội bộ)	6.154.920.733	685.868.001	25.985.052.166		33.000.000	32.858.840.900
Số dư cuối năm	316.466.560.231	5.872.475.240	66.284.671.309	460.248.939	210.520.509	389.294.476.228
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	94.438.046.257	3.935.396.156	44.389.980.990	135.920.024	155.565.641	143.054.909.068
- Khấu hao trong năm	6.970.183.477	343.996.539	22.498.123.889	16.695.318	16.856.526	29.845.855.749
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán(điều chuyển nội bộ)	1.222.014.079	72.097.113	20.448.609.877	-	3.850.000	21.746.571.069
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	100.186.215.655	4.207.295.582	46.439.495.002	152.615.342	168.572.167	151.154.193.748
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	222.028.513.974	1.994.533.630	21.525.558.501	324.328.915	87.954.868	245.960.889.888
- Tại ngày cuối năm	216.280.344.576	1.665.179.658	19.845.176.307	307.633.597	41.948.342	238.140.282.480

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
THÁI THỊ MỸ LINH	LÂM TRÚC SƠN	Nguyễn Văn Phương

M.S.D.N: 1801319907 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ Q. CÁI RĂNG - TP CẦN THƠ

10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	7.803.335.602			252.000.000		8.055.335.602
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	2.371.142.241			75.600.000		2.446.742.241
- Khấu hao trong năm	75.443.904	-		25.200.000		100.643.904
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	2.446.586.145			100.800.000		2.547.386.145
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm	5.432.193.361			176.400.000		5.608.593.361
- Tại ngày cuối năm	**5.356.749.457**			**151.200.000**		**5.507.949.457**

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Khải Khị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương

M.S.D.N: 1801319909 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ - Q. CÁI RĂNG - TP CẦN THƠ

17. PHỤ LỤC SỐ 3(theo CV 1709)

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu quý	Số phát sinh trong quý 2-2017		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	810.512.205	2.878.738.147	3.971.434.789	5.290.465.776	5.177.843.167	923.134.814
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	734.816.123	1.297.978.797	868.518.199	2.141.395.140	1.983.989.789	892.221.474
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-	-	-
6. Thuế trên vốn	16	-	-	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	74.732.047	1.567.948.235	3.091.105.475	3.130.265.909	3.175.048.651	29.949.305
9. Thuế TNCN+khác	20	964.035	12.811.115	11.811.115	18.804.727	18.804.727	964.035
- Thuế thu nhập cá nhân	21	964.035	11.811.115	11.811.115	13.804.727	13.804.727	964.035
- Thuế môn bài	22	-	-	-	-	-	-
- Thuế khác	23		1.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-
- Thuế phi nông nghiệp	24		-		-	-	-
- Phạt chậm nộp thuế	25				-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phải thu	31	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	40	**810.512.205**	**2.878.738.147**	**3.971.434.789**	**5.290.465.776**	**5.177.843.167**	**923.134.814**

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
THÁI THỊ MỸ LINH	LÂM TRÚC SƠN	Nguyễn Văn Phương

M.S.D.N: 1801319907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Q. CÁI RĂNG - TP CẦN THƠ

17. PHỤ LỤC SỐ 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp	Số phát sinh trong quý 2		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp
		Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối quý
I. Thuế	10	810.512.205	2.872.226.073	3.971.434.789	5.301.481.676	5.177.843.167	934.150.714
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	734.816.123	1.297.978.797	868.518.199	2.141.395.140	1.983.989.789	892.221.474
1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-	-	-
6. Thuế trên vốn	16	-	-	-	-	-	-
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	74.732.047	1.567.948.235	3.091.105.475	3.130.265.909	3.175.048.651	29.949.305
9. Thuế TNCN+khác	20	964.035	6.299.041	11.811.115	29.820.627	18.804.727	11.979.935
- Thuế thu nhập cá nhân	21	964.035	11.811.115	11.811.115	13.804.727	13.804.727	964.035
- Thuế môn bài	22	-	-	-	-	-	-
- Thuế khác	23		-	-	5.000.000	5.000.000	-
- Thuế phi nông nghiệp	24		(5.512.074)		11.015.900	-	11.015.900
- Phạt chậm nộp thuế	25				-	-	-
II. Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1. Các khoản phải thu	31	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	40	**810.512.205**	**2.872.226.073**	**3.971.434.789**	**5.301.481.676**	**5.177.843.167**	**934.150.714**

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
THÁI THỊ MỸ LINH	LÂM TRÚC SƠN	Nguyễn Văn Phương

M.S.D.N: 1801319907 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ
Q. CÁI RĂNG - TP CẦN THƠ

25. phụ lục số 4- VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	4	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**284.800.000.000**						**284.800.000.000**
- Tăng vốn trong năm trước						646.231.180	646.231.180
- Lãi trong năm trước					1.077.051.967		1.077.051.967
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước					(23.759.087.037)		(23.759.087.037)
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	**284.800.000.000**				**(23.759.087.037)**	**646.231.180**	**261.687.144.143**
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay							-
- Tăng khác(lỗ trong giai đoạn CP hóa)					10.785.895.137		10.785.895.137
- Giảm vốn trong năm nay					-		-
- Lỗ trong năm nay					(1.382.953.337)		(1.382.953.337)
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	**284.800.000.000**				**(14.356.145.237)**	**646.231.180**	**271.090.085.943**

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Thái Thị Mỹ Linh	Lâm Trúc Sơn	Nguyễn Văn Phương

M.S.D.N: 1801319907 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ Q. CÁI RĂNG - TP CẦN THƠ